

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 211/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 05-4-2021  
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Chinh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Tạ Công Minh

2/ Bà Phan Thị Quý

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Trương Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lương Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 900/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Thị G**, sinh năm: 1975

Địa chỉ: ấp 2, xã TH, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **Võ Thanh T**, sinh năm: 1970

Địa chỉ: ấp MB, xã TMT, huyện CP, tỉnh An Giang.

(Chị G có mặt; anh T có đơn xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Võ Thanh T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn năm 1993 và không có đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống

hạnh phúc đến năm 1997 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã ly thân từ năm 1997 cho đến nay. Nay Chị G yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Võ Thành N, sinh năm 1994 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

*\* Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Võ Thanh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất theo lời trình bày của Chị G về thời gian, điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1997 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Nay anh T đồng ý ly hôn với Chị G.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Võ Thành N, sinh năm 1994 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị G và anh Võ Thanh T. Về con chung đã trưởng thành, tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] – Về tố tụng:** Bị đơn anh Võ Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T.

**[2] – Về nội dung yêu cầu:** Chị Nguyễn Thị G yêu cầu ly hôn với anh Võ Thanh T. Xét yêu cầu xin ly hôn của Chị G, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Chị G và anh T xác lập hôn nhân vào năm 1993 là tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị G và anh T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, do vậy căn cứ vào điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị Nguyễn Thị G và anh Võ Thanh T.

[2.2] Về con chung: Chị G và anh T có 01 con chung tên Võ Thành N, sinh năm 1994, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị G và anh T trình bày thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

**[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chị G phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 28, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8, 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị G và anh Võ Thanh T.

2/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị G đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003754 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang nên xem như đã nộp xong án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐÃ KÝ**

**Nguyễn Thị Chinh**